

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 01/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính
phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính
phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ
lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Báo cáo số 8578/BC-HĐTĐ ngày 28/11/2022 của Hội đồng thẩm
định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thẩm định quy
hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 557/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021
- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm
nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh), với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh bao gồm toàn bộ tỉnh Trà
Vinh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 2.390,77 km² và phần diện tích

biển được xác định trên cơ sở Công ước Liên hợp quốc về biển, Luật Biển Việt Nam, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, với 09 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 07 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải, 106 đơn vị hành chính cấp xã. Tứ cận như sau: Phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre; phía Tây Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ; phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long; phía Đông giáp biển Đông với đường bờ biển dài 65km; ranh giới tọa độ địa lý khoảng từ 9⁰31'46'' đến 10⁰04'5'' vĩ độ Bắc, 105⁰57'16'' đến 106⁰36'04'' kinh độ Đông.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Thứ nhất, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội. Trong giai đoạn 2021 - 2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, kết hợp chặt chẽ các mô hình phát triển xanh, phát triển tuần hoàn, phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh, quốc phòng vững mạnh.

- Thứ hai, phát triển đồng bộ, có kế thừa và phù hợp: Quy hoạch phát triển tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan đến phát triển tỉnh Trà Vinh. Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 phải kế thừa được những thành tựu mà giai đoạn trước đã đạt được, đồng thời phù hợp với các điều kiện mới.

- Thứ ba, phát triển có đột phá và ưu tiên: (i) Ưu tiên lựa chọn dự án đầu tư giải quyết các điểm nghẽn cho phát triển của tỉnh, đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thủy lợi; (ii) Tính toán, cân nhắc khi lựa chọn những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp và hệ thống cảng biển, du lịch).

- Thứ tư, tận dụng lợi thế nhờ liên kết để xây dựng các phương án phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Coi phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại và đồng bộ là tháo gỡ nút thắt để phát triển kinh tế nhờ liên kết; Phát triển kinh tế tỉnh dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng, các trung tâm đầu mối của vùng, phù hợp với mối liên kết kinh tế của tỉnh với các tỉnh khác trong quy hoạch phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long, chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ

liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư), trong đó nhấn mạnh đến điều kiện về hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được đầu tư đồng bộ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thứ năm, đẩy mạnh đầu tư và ứng dụng thành quả khoa học và công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo, gắn kết khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo là yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất trong quá trình phát triển tỉnh. Đầu tư khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo cần tập trung vào: Áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành: Trồng lúa, cây ăn quả dài ngày, nhất là các loại cây chịu mặn, nuôi trồng thủy hải sản; công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics; đầu tư phát triển giáo dục, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Thứ sáu, phát triển gắn với chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể là vấn đề nước biển dâng, nhiễm mặn, theo hướng chuyển đổi từ kinh tế và kết cấu hạ tầng chống nhiễm mặn sang sống chung với mặn; áp dụng công nghệ cao trong chủ động giải quyết vấn đề tài nguyên đất đai (nhiễm mặn, sạt lở, sụt lún), nước cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đời sống người dân thích ứng với xu hướng nhiễm mặn và nước biển dâng giai đoạn sau năm 2030.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Trà Vinh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, với vị trí là một trong những trung tâm kinh tế biển và trung tâm năng lượng sạch của vùng. Kinh tế phát triển dựa trên khoa học công nghệ cao và các động lực tăng trưởng tập trung, hiện đại và hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ để khai thác có hiệu quả các lợi thế của tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng đồng bằng sông Cửu Long và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với mục tiêu cuối cùng là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, bảo đảm quốc phòng, an ninh vững mạnh (trong đó nhấn mạnh đến an ninh quốc phòng vùng biển).

b) Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất, tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh: Các ngành động lực của tỉnh được xác định dựa trên lợi thế của tỉnh trong sự so sánh với các tỉnh khác của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu và sự phát triển khoa học công nghệ. Theo đó, động lực của tỉnh trong dài hạn sẽ là các ngành sản phẩm liên quan đến nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với điều kiện nhiễm mặn và sản phẩm kinh tế biển, ven biển mà Trà Vinh có lợi thế.

Thứ hai, tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với

các hạt nhân là mô hình đô thị - công nghiệp. Tập trung phát triển vào: (i) Các chùm đô thị (đô thị trung tâm, đô thị phía Tây và nhất là đô thị vùng duyên hải phía Đông) và (ii) Các khu vực tập trung kinh tế (Khu kinh tế Định An, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, chợ đầu mối nông sản, trung tâm kinh tế biên vùng duyên hải, vùng sản xuất cây ăn quả).

Thứ ba, tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các mối liên kết trong phát triển sản xuất điện bao gồm nhiệt điện, điện mặt trời (Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh), điện gió (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau) tạo thành chuỗi các doanh nghiệp sản xuất điện tái tạo; Mối liên kết trong chuỗi du lịch phía Đông (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh); Chuỗi liên kết phát triển vùng đô thị Đông Bắc: thành phố Mỹ Tho sẽ là đô thị hạt nhân, kết nối với các đô thị Gò Công, Tân An, Trà Vinh, Bến Tre và Tân Thạch, đây là vùng kết nối giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm logistics tiểu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ trực tiếp cho các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và An Giang.

Thứ tư, phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực, thu hút, gọi mời các nhà đầu tư, hướng tới mục tiêu: (i) Gia tăng số lượng doanh nghiệp (hiện nay số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn rất ít (20 doanh nghiệp/vạn dân), cần tăng cường thu hút số lượng doanh nghiệp (phần đầu đạt được mức 100 doanh nghiệp/vạn dân); (ii) Tăng mức độ tập trung quy mô lao động, vốn trên 1 doanh nghiệp; (iii) Hướng thu hút các doanh nghiệp vào các khu vực tập trung kinh tế.

Thứ năm, tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh. Có sự phân phối hợp lý các kết quả kinh tế cho các mục tiêu phát triển con người, an sinh xã hội, giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa đô thị - nông thôn, giữa các dân tộc.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 11,5%/năm. Cơ cấu kinh tế vào năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17,98%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,14%; dịch vụ chiếm khoảng 33,00% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 2,88%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt 148 triệu đồng vào năm 2030.

+ Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 1.700 đến 1.800 triệu USD vào năm 2030.

+ Năng suất lao động tăng 11,65%/năm.

+ Mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân từ 12% đến 15%/năm.

- + Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 388 nghìn tỷ đồng.
- *Về xã hội:*
 - + Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên 0,75%/năm.
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 40%.
 - + Giải quyết việc làm mới hàng năm 30.000 lao động.
 - + Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95%.
 - + 72,72% trường mầm non, 88,96% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 91,43% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.
 - + Số giường bệnh/vạn dân đạt 35 giường.
 - + Số bác sĩ/vạn dân đạt từ 14-16 bác sĩ.
 - + Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 1-1,5%/năm.
 - + Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,75 trở lên.
- *Về bảo vệ môi trường*
 - + Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực đô thị đạt 100%; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực nông thôn đạt 100%.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực đô thị đạt 100%.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực nông thôn đạt 90%.
 - + Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.
 - + Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 4,5%.
- *Về kết cấu hạ tầng*
 - + Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%, hạ tầng các đô thị được đầu tư đồng bộ, hình thành các khu đô thị thông minh.
 - + Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.
 - + Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập an toàn, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.
- *Quốc phòng, an ninh*
 - + Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt 98%.
 - + 100% khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về ANTT”.
 - + 95% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về ANTT”.
 - + Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

+ Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Trà Vinh trở thành đô thị biển hiện đại thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập cao. Cùng cố vững chắc vị trí là một trong những trung tâm kinh tế biển và trung tâm năng lượng tái tạo của vùng. Nền kinh tế phát triển dựa trên động lực là mạng lưới các đô thị biển được hoạt động và kết nối hiệu quả với bên ngoài bằng hệ thống kết cấu hạ tầng và khu chức năng hiện đại. Xã hội phát triển dựa trên sự kết hợp giữa văn minh, sáng tạo, hiện đại và dân chủ, với các nét đặc trưng văn hóa dân tộc Khmer và văn hóa vùng sông nước được duy trì, phát triển. Môi trường sống của người dân được cải thiện và bảo đảm an toàn bằng các tiềm lực quốc phòng và an ninh vùng biển được củng cố vững chắc.

4. Các đột phá phát triển

Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển: Thay đổi mạnh mẽ về tư duy phát triển, gồm: (i) Tư duy về một nền kinh tế mở, hội nhập, gắn phát triển của tỉnh với việc tận dụng lợi thế nhờ liên kết với các trung tâm đầu mối của vùng đồng bằng sông Cửu Long trên tất cả các ngành quan trọng: Sản xuất và phân phối năng lượng tái tạo, dịch vụ cảng biển và logistic, sản xuất lúa hữu cơ, trái cây chịu mặn, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, du lịch biển, du lịch văn hóa, lịch sử; (ii) Tư duy về hiệu quả trong phát triển dựa trên việc áp dụng khoa học công nghệ 4.0, kinh tế số; (iii) Tư duy hiểu biết về xu hướng biến đổi khí hậu và chủ động trong việc thích ứng an toàn và hiệu quả.

Thứ hai, đột phá trong cơ chế, chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bao gồm: (i) Cải thiện chỉ số PCI, nhấn mạnh đến tạo sự thông thoáng trong cơ chế, chính sách tiếp cận đất đai, gia nhập thị trường và tính minh bạch trong quản lý; (ii) Cải thiện chỉ số PAPI nhằm tạo ra sự đồng thuận của người dân, của cộng đồng trong thực hiện mục tiêu phát triển.

Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả, hướng tới sống chung với mặn. Đối với giao thông, phối hợp với Trung ương đầu tư xây dựng các công trình quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được xác định trong Quy hoạch ngành giao thông vận tải và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đối với hệ thống hạ tầng do tỉnh quản lý đến năm 2030 tất cả các tuyến đường tỉnh tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, sau năm 2030, nâng cấp một số trục giao thông chính đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Đối với đoạn tuyến đi qua đô thị theo quy hoạch chung đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng mạng lưới giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy-bộ liên hoàn, cải tạo nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy, hoàn thiện các cảng biển để phát huy thế mạnh đường biển và ven biển của tỉnh. Đối với thủy lợi, tập trung đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển, ngập úng đô thị, khu dân cư) do triều cường và nước biển dâng, biến đổi khí hậu; bảo đảm

nguồn nước ngọt cho sinh hoạt, công nghiệp và chăn nuôi, nguồn nước lợ để pha loãng phục vụ nuôi trồng thủy sản; xây dựng hệ thống đê bao, hệ thống cống đê bao để kiểm soát xâm nhập mặn.

Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển với nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 theo hướng: (i) Khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; (ii) Phát triển các loại giống lúa mới, các loại cây ăn quả dài ngày dựa trên công nghệ cao và chịu mặn; (iii) Phát triển công nghiệp năng lượng sạch và các ngành công nghệ và dịch vụ biển và ven biển dựa trên công nghệ cao; (iv) Nghiên cứu nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, tiếp cận theo chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến, giảm lao động chân tay trong sản xuất nông nghiệp và (v) Phát triển hệ thống đô thị hiện đại.

Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển, bao gồm cả lao động kỹ thuật và lao động quản lý thông qua chính sách thu hút mời gọi từ bên ngoài và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành: nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy hải sản, nông nghiệp hữu cơ, khoa học về nước, các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan đến biển, cảng biển, sản xuất điện tái tạo.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Ngành công nghiệp

Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng đã có, phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường, gắn với lợi thế kinh tế biển và tăng cường xuất khẩu, tập trung vào các ngành sản phẩm công nghiệp quan trọng: (i) Công nghiệp điện sử dụng năng lượng tái tạo; (ii) công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; (iii) công nghiệp điện, điện tử; (iv) công nghiệp cơ khí chính xác, cơ khí nông nghiệp và các sản phẩm cơ khí tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Phấn đấu đến năm 2030, Trà Vinh trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển.

Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- *Công nghiệp năng lượng*: Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, phấn đấu trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát huy tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện, không mở rộng hoặc xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo tỷ lệ cao.

Tổ chức sản xuất điện của tỉnh được gắn kết chặt chẽ với chuỗi liên kết

sản xuất điện được xác định trong quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến 2030. Cụ thể, điện than gắn với các trung tâm sản xuất điện than vùng đồng bằng sông Cửu Long (Trung tâm Điện lực Duyên Hải - Trà Vinh, Trung tâm Điện lực Long Phú - Sóc Trăng, Trung tâm Điện lực sông Hậu - Hậu Giang, Trung tâm Điện lực Kiên Lương và nhà máy điện Long An); Điện mặt trời gắn với trung tâm đầu mối, bao gồm các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, các trung tâm điện gió, bao gồm Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

- *Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản*: Phát triển theo hướng mở rộng quy mô, nâng công suất, đổi mới công nghệ các nhà máy hiện có, xây dựng mới nhà máy chế biến có công nghệ hiện đại gắn với vùng nguyên liệu, kết hợp nhà máy chế biến thành phẩm với nhà máy chế biến thức ăn gia súc để tận dụng phụ phẩm thủy sản; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu và giảm dần các sản phẩm chế biến thô để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo phát triển bền vững; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp.

- *Công nghiệp điện tử, thiết bị điện*: Phát triển ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử làm bệ đỡ cho sự phát triển của ngành công nghiệp điện hiện tại và tương lai, là cơ sở thu hút vốn đầu tư vào các dự án điện của địa phương.

- *Công nghiệp cơ khí*: Nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm cơ khí như đóng, sửa chữa tàu, hậu cần nghề cá, tiến tới trở thành trung tâm cơ khí phục vụ các ngành giao thông vận tải của cả vùng.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển các ngành dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất vật chất của địa phương, từ đó đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại.

- *Thương mại*: Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ các loại vật tư, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất. Tiếp tục củng cố và phát triển các mô hình tổ chức lưu thông theo từng thị trường, ngành hàng, thích ứng với trình độ sản xuất, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hoá, khu dân cư, các trục giao thông chính; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; đẩy mạnh xúc tiến thương mại; thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường truyền thống, đồng thời đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chủ động hội nhập kinh tế, tận dụng các Hiệp định thương mại tự do.

- *Du lịch*: Phát triển du lịch toàn diện, bền vững với vai trò là một trong những ngành kinh tế trụ cột của tỉnh, trở thành một trong những điểm đến du lịch hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long, khác biệt có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng thời du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trong đó lấy du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer làm mũi nhọn và du lịch di sản văn hóa trên nền các giá trị văn hóa Khmer làm trọng tâm; phát triển các điểm đến, tuyến du lịch trong địa bàn tỉnh Trà Vinh và liên kết với các điểm đến trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long với các sản phẩm du lịch chủ lực như: văn hóa, lễ hội - tâm linh, sinh thái biển, sinh thái sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng, cộng đồng,...

- *Dịch vụ vận tải, cảng biển logistics*: Phát triển theo hướng đa dạng hóa, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông; tận dụng hạ tầng cảng biển đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển logistics. Tiếp tục nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ vận tải, logistics. Hình thành và phát triển Trung tâm logistics cấp tỉnh (kho ngoại quan) tại Khu Kinh tế Định An.

- *Các ngành dịch vụ khác*: Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ và cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; đa dạng hóa các loại hình khám, chữa bệnh; nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại, bền vững và tuần hoàn, sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học và công nghệ, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông minh; nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ. Hình thành các khu nông nghiệp và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm chất lượng và có khả năng cạnh tranh cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng và hiệu quả, gắn với xây dựng chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn, chuỗi giá trị, truy xuất được nguồn gốc. Đưa Trà Vinh cùng với khu vực đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và cây ăn trái theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo.

- *Trồng trọt*: Tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh, hiện đại, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn nhằm ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngành hàng đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của quốc gia và của tỉnh gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và

chuyên đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (cây dừa, cây ăn trái, lúa gạo chất lượng cao và một số loại màu...); hình thành các cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực có lợi thế.

- *Chăn nuôi*: Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại; chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học và giết mổ tập trung bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi; xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới.

- *Lâm nghiệp*: Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông để phòng, chống sạt lở và phát huy tối đa hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích Nhân dân trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán gỗ lớn giá trị kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất cho người dân; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản kết hợp; thực hiện tốt các chính sách đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững theo các tiêu chuẩn quy định; tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp.

- *Thủy sản*: Phát triển ngành nuôi thủy sản theo hướng nuôi tập trung công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn và đổi mới quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ,... Ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược như tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), cá tra. Ứng dụng công nghệ hướng đến tái sử dụng nước thải nuôi trồng, chế biến thủy sản, giảm sức ép lên môi trường. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản tại các vùng nuôi chuyên canh; tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý. Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Cơ cấu lại đội tàu theo hướng phát triển các tổ đội công suất lớn, hợp tác xã, đồng quản lý và quản lý dựa vào cộng đồng với hệ thống tàu hậu cần, công nghiệp phụ trợ; tăng cường đầu tư hệ thống các cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các khu dịch vụ hậu cần ven biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Đổi mới và phát triển toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, chú trọng chất lượng và hiệu quả; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân; xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hoá, tiên tiến, hiện đại; thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng; bố trí hợp lý và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, xây dựng các mô hình học tập linh hoạt, nguồn học liệu mở, dựa trên nền tảng của công nghệ số, bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, hiệu quả. Tăng cường hợp tác, đa dạng hóa liên kết đào tạo, thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tinh theo hướng đa dạng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, đặc biệt tuyến cơ sở, phát triển hệ thống khám, chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới toàn diện hệ thống y tế. Tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới y tế cơ sở; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; tăng cường công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư hạ tầng lĩnh vực y tế.

c) Văn hóa, thể thao

Xây dựng, phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển con người. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật, ý thức cộng đồng. Đảm bảo cho người dân trong tỉnh bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục, tập quán của đồng bào dân tộc Khmer và các dân tộc khác trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, quảng bá các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Trà Vinh như các lễ hội, nghệ thuật Đờn ca tài tử; nghệ thuật truyền thống của đồng bào

dân tộc Khmer, Hoa.

Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thể mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống nhân dân, phát triển các dịch vụ văn hóa gắn với phát triển du lịch.

d) Khoa học và công nghệ

Triển khai đồng bộ và hiệu quả các hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên môn hoá; hình thành các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực, chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng cao khả năng ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn.

đ) An sinh xã hội

Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao chất lượng mọi mặt đời sống nhân dân, giảm nghèo bền vững; thu hẹp khoảng cách và đẩy mạnh cải thiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; ngăn chặn sự gia tăng bạo lực trên cơ sở giới. Thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; xã hội hóa nguồn lực chăm lo người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chương trình, đề án, dự án về giảm nghèo, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

e) An ninh quốc phòng

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và hiện đại, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Kết hợp nhiệm vụ quốc phòng, biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại, đặc biệt khu vực biên giới biển.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

Các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường thủy, cảng: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Gồm 17 tuyến đường tỉnh tổng chiều dài 574,41km, trong đó 05 tuyến hiện hữu dài 241,37km, thành lập mới 12 tuyến dài 330,04km trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường huyện. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng

huyện và liên huyện.

- Bến xe: Quy hoạch 08 bến xe khách tại các huyện, thị xã, thành phố và xây dựng các bến xe khách trong Khu kinh tế Định An theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030”.

- Đường thủy nội địa: Ngoài 02 tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Trung ương quản lý, quy hoạch 21 tuyến đường thủy địa phương quản lý. Phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

4. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các đô thị; tập trung cải tạo lưới điện 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có. Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời), hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh.

5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Phát triển nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, mạng lưới di động băng rộng thế hệ thứ 5 (5G) đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng của nền công nghiệp công nghệ cao; số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thông trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID); hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã, xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia. Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, logistics

a) Chợ, trung tâm thương mại và siêu thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 135 chợ, trong đó có 02 chợ đầu mối thủy sản, 02 chợ hạng I, 10 chợ hạng II, 121 chợ hạng III.

Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 27 siêu thị và 07 trung tâm

thương mại.

b) Trung tâm logistics

Xây dựng trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An.

c) Kho chứa xăng dầu và khí đốt

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến sẽ có 10 kho xăng dầu: Gồm 03 kho xăng dầu của Bộ Công Thương quy hoạch và 07 kho xăng dầu của tỉnh quy hoạch, trong đó: 03 kho hiện có và 04 kho phát triển mới (bao gồm thị xã Duyên Hải 02 kho: Dự kiến kho $90.000m^3$ và kho $4.800m^3$; huyện Trà Cú 03 kho: Dự kiến kho $4.800m^3$ nâng công suất lên $50.000m^3$, kho $2.100m^3$, kho $50.000m^3$; thành phố Trà Vinh 02 kho: Dự kiến kho $4.800m^3$ và kho $500m^3$).

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

a) Phân vùng thủy lợi: Có 04 vùng, bao gồm: Vùng ngọt, vùng ngọt - lợ, vùng mặn - lợ và vùng cù lao.

- *Vùng ngọt*: Là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường, xã của thành phố Trà Vinh.

- *Vùng ngọt - lợ*: Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam.

- *Vùng mặn - lợ*: Nằm phía Nam ĐT914, tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Mang Thít.

- *Vùng cù lao*: Bao gồm toàn bộ diện tích của cù lao Long Hòa, Hòa Minh thuộc huyện Châu Thành, các cù lao của thành phố Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang.

b) Phân vùng cấp nước

Phát triển 02 vùng cấp nước: Vùng Đông Bắc sông Hậu và các khu vực khó khăn về nguồn nước. Nhà máy nước, trạm bơm nước thô quy mô vùng liên tỉnh, liên quan đến tỉnh Trà Vinh có Nhà máy nước sông Tiền 2 (Vĩnh Long): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m^3 /ngày đêm; nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu.

c) Định hướng đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi

Phát triển hệ thống hồ chứa nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, điều tiết nguồn nước ngọt trong mùa mưa và mùa khô, bao gồm hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè và hồ chứa nước ngọt Đôn Châu.

Đầu tư mới, cải tạo, thay thế cửa đóng mở tự động tại các cống đầu mối và cống nội đồng, bao gồm 5 công trình cống đầu mối và 57 công trình cống nội đồng.

Xây dựng mới các trạm bơm điện được phê duyệt trong Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh, bao gồm 22 trạm.

Đầu tư nâng cấp hệ thống đê đạt cao trình +3,5m, bờ bao nội đồng đạt +2,5m phù hợp với quy hoạch thủy lợi, đê bao, bờ bao và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt. Xây dựng mới hệ thống 15 công trình kè chống sạt lở và bảo vệ đê xung yếu.

Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi để khép kín các hệ thống thủy lợi hiện có nhằm chủ động kiểm soát mặn, ngọt, tiêu thoát nước, chuyển nước liên vùng.

8. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

a) Nguồn cấp nước

Bao gồm 2 nguồn chính: (i) Nguồn nước ngầm trên địa bàn có thể khai thác được với trữ lượng lớn, có thể đáp ứng trên 200.000m³/ngày đêm và (ii) Nguồn nước mặt lấy từ kênh 3 tháng 2, sông Cần Chông, sông Láng Thè, đây là tuyến dẫn nước ngọt từ vùng phía Bắc của tỉnh. Vào mùa khô, nguồn cấp nước được bổ sung từ các hồ chứa nước ngọt.

b) Hệ thống cấp nước

Nguồn cấp nước cho các khu đô thị và khu/cụm công nghiệp sẽ được lấy từ đường ống cấp nước của khu vực. Đối với khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống nhà máy nước, trạm xử lý nước và mạng lưới đường ống cấp nước kết hợp (*cấp nước sản xuất, sinh hoạt và chữa cháy*) theo hệ thống chung và được thiết kế theo mạng vòng đảm bảo cấp nước liên tục.

9. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển khu xử lý nước thải

Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung; các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát thải ra nguồn tiếp nhận.

b) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp nguy hại được vận chuyển và xử lý tại các khu xử lý chất thải nguy hại vùng đồng bằng sông Cửu Long (*tại Long An và thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ*). Chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế tái sử dụng được quay vòng ngay tại cơ sở hoặc được trao đổi và bán cho các cơ sở khác. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và đưa về bãi chôn lấp ở huyện, thị xã, thành phố.

c) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, lưu giữ trong các thùng chứa rác

trên các tuyến đường dọc khu dân cư, được thu gom vận chuyển về các điểm tập kết, trạm trung chuyển và được xử lý tập trung tại các lò đốt, bãi rác cấp huyện, nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện.

d) Phương án phát triển khu xử lý chất thải y tế

Chất thải rắn y tế thông thường (*sinh hoạt và chất thải rắn y tế không nguy hại*) được thu gom và vận chuyển chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị.

Chất thải rắn y tế nguy hại được thực hiện phân loại tại nguồn được thu gom vận chuyển theo đúng quy chế quản lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện đa khoa tỉnh.

10. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Tiếp tục đầu tư tôn tạo, nâng cấp, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn.

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- *Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên*: Đến năm 2030 gồm: 122 trường mầm non (*trong đó có 112 trường công lập*), 163 trường tiểu học (*trong đó có 160 trường công lập*), 98 trường trung học cơ sở (*trong đó có 97 trường công lập*), 29 trường trung học phổ thông, 06 trường trung học có nhiều cấp học, 03 trường phổ thông cơ sở có nhiều cấp học. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục tư thục, dân lập phù hợp với tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng.

- *Giáo dục nghề nghiệp*: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 09 cơ sở công lập (*02 trường cao đẳng và 07 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện*) và 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Phát triển nguồn nhân lực miền Nam (*ngoài công lập*). Bên cạnh đó, có 05 cơ sở giáo dục khác có đào tạo nghề sơ cấp và các chương trình nghề nghiệp khác. Xây dựng Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh thành trường chất lượng cao vào năm 2025.

- *Giáo dục đại học*: 01 trường đại học (*Trường Đại học Trà Vinh*) được quy hoạch với cơ sở chính tại thành phố Trà Vinh và cơ sở chi nhánh tại thị xã Duyên Hải; đầu tư xây dựng Trường Đại học Trà Vinh theo mô hình các trường đại học tiên tiến.

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh gồm 09 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 02 cơ sở y tế ngành (*Bệnh viện Quân dân Y; Bệnh xá Công an tỉnh*), 09 trung tâm y tế cấp huyện, 01 phòng khám đa khoa và 99 Trạm y tế xã, phường, thị trấn; tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 nâng quy mô Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 1.000 - 1.200 giường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài

công lập đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trên cơ sở phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

d) Phương án phát triển cơ sở bảo trợ xã hội

Mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Duy trì mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội hiện nay đến năm 2025; phát triển mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh và thành lập mới 01 trung tâm điều dưỡng người có công trong giai đoạn 2026 - 2030.

11. Phương án phát triển hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ

Đảm bảo hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, nhất là tại các khu vực đô thị, các khu, cụm công nghiệp. Ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin vào trong công tác quản lý nhà nước của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ. Từng bước đầu tư, kết nối đồng bộ hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại các đơn vị Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh.

Bổ sung 17 điểm lấy nước và 544 trụ nước phục vụ chữa cháy; kết nối đường giao thông của tất cả các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe cứu nạn, cứu hộ ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng. Đầu tư hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới phù hợp với đối tượng, định mức trang bị theo Thông tư số 60/2015/TT-BCA.

IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 02 vùng, gồm:

- *Vùng liên huyện phía Tây*: Bao gồm thành phố Trà Vinh mở rộng, các huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần (*huyện Tiểu Cần phát triển lên thị xã*), trong đó thị xã Tiểu Cần là trung tâm liên huyện. Vùng liên huyện phía Tây là khu vực đầu mối giao thông vùng phía Tây tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng, đồng thời kết nối tỉnh thông suốt với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng có chức năng kinh tế đô thị, tạo động lực phát triển cho toàn tỉnh.

- *Vùng liên huyện phía Đông*: Gồm các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và thành phố Duyên Hải (*thị xã Duyên Hải phát triển lên thành phố*); trong đó thành phố Duyên Hải là trung tâm vùng liên huyện. Vùng liên huyện phía Đông là cửa ngõ giao thông về đường thủy của đồng bằng sông Cửu Long, với hệ thống cảng sông, cảng biển và Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu. Vùng này tập trung phát triển các ngành như: Khai thác hải sản, bảo

vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển; bảo vệ, trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển, ven sông. Trọng tâm của vùng là phát triển Khu kinh tế Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

2. Phương án phát triển các vùng động lực và các trục phát triển

a) Vùng động lực phát triển

- Về phạm vi không gian vùng bao gồm các đơn vị hành chính: Thị xã Duyên Hải, các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 115.297 ha.

- Định hướng tổ chức phát triển vùng: Tập trung phát triển kinh tế biển như khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển. Trọng tâm của vùng là phát triển Khu kinh tế Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động. Hình thành cụm đô thị biển cùng với việc khai thác du lịch sông nước miệt vườn gắn với làng nghề, du lịch trải nghiệm (*homestay*), di tích lịch sử văn hóa, cách mạng trong mối liên kết các hoạt động trong vùng với các tỉnh lân cận vùng đồng bằng sông Cửu Long (*Bến Tre, Vĩnh Long*).

b) Các trục phát triển

- *Trục Quốc lộ 53* nối từ QL.1A (*Vĩnh Long*) qua nhiều trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh với tính chất là trục kết nối không gian hướng Bắc và Đông của tỉnh. Kết nối vùng liên huyện phía Tây và vùng liên huyện phía Đông với trung tâm vùng tỉnh là thành phố Trà Vinh và trung tâm tiểu vùng phía Đông là thành phố Duyên Hải (thị xã Duyên Hải).

- *Trục Quốc lộ 54*, là tuyến đường trục dọc nối từ phà Vàm Cống, cắt qua QL.1A địa phận Vĩnh Long và kết thúc tại thành phố Trà Vinh (QL.53) với tính chất là trục kết nối không gian hướng Tây và Nam của tỉnh. Kết nối vùng liên huyện phía Tây và vùng liên huyện phía Đông với trung tâm vùng tỉnh là thành phố Trà Vinh và trung tâm tiểu vùng phía Tây là thị xã Tiểu Cần (*huyện Tiểu Cần*).

c) Các cửa ngõ kết nối

- *Cửa ngõ phía Tây Bắc*: Huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh mở rộng là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long với hai trục giao thông quan trọng của tỉnh là QL53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và QL60 kết nối với tỉnh Bến Tre đi thành phố Hồ Chí Minh.

- *Cửa ngõ phía Tây Nam*: Thị xã Tiểu Cần (*huyện Tiểu Cần*) và huyện Trà Cú là cửa ngõ quan trọng của tỉnh Trà Vinh với trục phát triển hình thành bởi hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, với việc kết nối với tuyến QL60, QL54 và QL60 mở rộng, đường thủy qua sông Hậu. Trong tương lai, việc mở

rộng QL60 và xây dựng cầu Đại Ngãi kết nối với tuyến Nam sông Hậu đi Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau sẽ tạo thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

- *Cửa ngõ phía Đông*: Cảng biển Định An, tiếp giáp cửa biển Định An và kênh Quan Chánh Bó, có tiềm năng mở rộng thành đường vận tải hàng hải quốc tế và hoàn thiện Khu kinh tế Định An của tỉnh.

3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn

a) Phương án phát triển đô thị

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II (*đô thị Trà Vinh*); 01 đô thị loại III (*đô thị Duyên Hải*); 03 đô thị loại IV (*đô thị Tiểu Cần, đô thị Càng Long và đô thị Cầu Ngang*); 09 đô thị loại V (*Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Định An, Tân An, Mỹ Long, Long Thành, Ninh Thới, Ngũ Lạc*).

- Không gian phát triển đô thị:

+ *Chùm đô thị trung tâm (cụm đô thị phía Bắc)*: bao gồm thành phố Trà Vinh mở rộng, thị trấn Châu Thành, thị trấn Càng Long, đô thị Tân An (*huyện Càng Long*), đô thị Hưng Mỹ (*huyện Châu Thành, sau năm 2030*).

+ *Chùm đô thị phía Tây*: Bao gồm thị xã Tiểu Cần trong tương lai, thị trấn Cầu Kè và đô thị Ninh Thới (*là đô thị mới, loại V trực thuộc huyện Cầu Kè*).

+ *Chùm đô thị phía Đông*: Bao gồm thị xã Duyên Hải dự kiến hoàn thành các tiêu chí đô thị loại III năm 2025 và lên thành phố (*đô thị loại III*) vào năm 2030, thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, thị trấn Mỹ Long, thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V, thị trấn Cầu Ngang hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2030.

b) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài.

4. Phương án tổ chức không gian phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Phát triển khu kinh tế

Khu kinh tế Định An được định hướng phát triển thành vùng kinh tế động lực của tỉnh và của vùng với tính chất phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị và nông nghiệp gắn với kinh tế biển. Các ngành được ưu tiên phát triển trong Khu kinh tế Định An gồm: Sản xuất điện năng, hóa dầu, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng sử dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với kinh tế cảng, khu phi thuế quan, các khu dân cư đô thị và nông thôn mới.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Bố trí các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các vị trí kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, các dịch vụ phục vụ người lao động,...

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ có 04 khu công nghiệp với diện tích 810ha; 08 cụm công nghiệp, tổng diện tích 202,7 ha.

5. Phương án tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

- Phát triển các trung tâm thương mại, chợ, siêu thị tại khu vực đô thị, thị trấn, trung tâm xã trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Phát triển các trung tâm du lịch và các khu du lịch trọng điểm của tỉnh:

+ *Các cụm du lịch*: Cụm du lịch trung tâm thành phố Trà Vinh và phụ cận; Cụm du lịch biển Duyên Hải - Ba Động; Cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần; Cụm du lịch Cồn Nghêu (Cầu Ngang) - Châu Thành.

+ *Các khu du lịch*: Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị; Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om; Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động; Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải; Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui; Khu du lịch sinh thái Hàng Dương.

+ *Phát triển dịch vụ logistics*: Xây dựng trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An, quy mô 100,8 ha.

6. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển các vùng nông nghiệp sản xuất tập trung:

+ *Vùng sản xuất lúa tập trung chất lượng cao*: Tại các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Kè.

+ *Vùng cây ăn trái*: Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ *Vùng cây màu thực phẩm*: Ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố.

+ *Phát triển chăn nuôi (heo, bò, gia cầm)*: Tại 07 huyện.

+ *Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung*: Vùng mặn - lợ tại các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; Vùng nước ngọt tại các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

7. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trong thời kỳ quy hoạch, bố trí khoảng 444 ha đất cho các khu vực quốc phòng và khoảng 261 ha đất cho thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Trà Vinh theo 04 vùng chính, gồm:

- 04 vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (i) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (ii) Khu vực nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Sông Hậu, sông Cổ Chiên; hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè; (iii) Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh: Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh và (iv) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- 05 vùng hạn chế phát thải: (i) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng đất ngập nước quan trọng (các khu đất ngập nước có vai trò trong giữ đất, chống sạt lở ven bờ, thích ứng với BĐKH, đặc biệt là các khu ven biển; các khu đất ngập nước là môi trường sống của các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; các khu đất ngập nước là các bãi đẻ, bãi nuôi con non của các loài thủy sản tự nhiên quan trọng); (iii) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iv) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị và (v) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm; tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học, Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh; hành lang đa dạng sinh học dọc bờ biển,...

c) Quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

d) Phương án quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững

Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển; phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch. Tăng cường duy trì chất lượng rừng phòng hộ ven biển đạt chất lượng ở mức cao nhất nhằm hạn chế sạt lở bờ sông, bờ biển.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Khoanh định 11 khu vực bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát sông (8 thân cát), cát ven biển (3 khu vực).

b) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nhưng chưa khai thác, cấm khai thác, cần bảo vệ với từng loại khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch

Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Tài nguyên nước của tỉnh được phân thành 10 tiểu vùng chính, gồm: (i) Tiểu vùng quy hoạch thành phố Trà Vinh; (ii) Tiểu vùng quy hoạch thị xã Duyên Hải; (iii) Tiểu vùng quy hoạch huyện Càng Long; (iv) Tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Kè; (v) Tiểu vùng quy hoạch huyện Tiểu Cần; (vi) Tiểu vùng quy hoạch huyện Châu Thành; (vii) Tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Ngang; (viii) Tiểu vùng quy hoạch huyện Trà Cú; (ix) Tiểu vùng quy hoạch huyện Duyên Hải và (x) Tiểu vùng Cù lao.

b) Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (i) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (ii) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp; (iii) Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (iv) Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch, dịch vụ; (v) Đảm bảo yêu cầu nước phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống sạt lở bờ sông, các khu vực ven biển; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, công ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới gồm các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu.

Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, bão, gồm các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú, thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên, sông Hậu.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai; nạo vét lòng dẫn, các lòng sông; củng cố hệ thống đê sông, đê biển; quy hoạch, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, thiết lập các trạm đo mưa tự động trên các lưu vực sông.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Nâng cấp, củng cố tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh: Nâng cao trình lên (+4.0) đảm bảo chống chịu được bão cấp 12; cứng hóa mặt đê đảm bảo kết hợp giao thông với bề rộng mặt đê 7,5m; xây dựng các cống và cầu giao thông trên tuyến đê.

Tuyến đê biển thuộc huyện Cầu Ngang: Nâng cấp và kết hợp giao thông 15,6 km tuyến đê. Xây dựng hệ thống cống dưới đê biển và hệ thống cầu giao thông trên tuyến đê biển kết hợp với cống.

Tuyến đê biển thuộc huyện Duyên Hải: Nâng cấp tuyến đê đoạn Hải Thành Hòa dài 8,2 km và xây dựng 6,6 km tuyến đê Hồ Tàu - Đông Hải có kết hợp giao thông. Ngoài ra, xây dựng thêm tuyến đê của sông (dọc kênh đào Trà Vinh) dài 1,5 km thuộc đoạn đê biển Giồng Bàng.

Tuyến đê huyện Trà Cú: Xây dựng 19,9 km tuyến đê Nam rạch Trà Cú.

Nâng cấp và bảo trì 30 km đê Tả hữu sông Cổ Chiên tại khu vực Cù lao Trà Vinh.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng

hóa đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

VII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài ra, tập trung triển khai các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan khác.

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Đối với nguồn ngân sách tỉnh, huy động tối đa các nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Trong khuôn khổ pháp luật về đất đai cho phép, tiếp tục huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khai thác hiệu quả các nguồn lực từ quỹ đất; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu phát triển các trọng điểm phù hợp với tiềm năng của tỉnh, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và ven biển, chống thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất

thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng đến xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; phát triển hệ thống quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu ban hành hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, nhằm huy động tối đa nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của Trà Vinh. Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội về các vấn đề: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp của tỉnh; trao đổi thông tin về quy hoạch, chiến lược phát triển, phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư với các địa phương trong vùng và cả nước.

Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với tỉnh Trà Vinh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư phát triển hệ thống đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh. Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh; xây dựng môi trường hành chính công thân thiện, cởi mở, nhạy bén, chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động. Cải cách quyết liệt, đồng bộ các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác điều hành ngân sách.

Đẩy mạnh nỗ lực hiện đại hóa nền hành chính thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 05 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023./. KW

Nơi nhận:

- UBND QH, Chính phủ;
- Bộ KH và ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND QH;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT, TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- TT, HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái